

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 533/2026/DS-PT  
Ngày 13 – 8 – 2026  
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Lập

*Các Thẩm phán:* Bà Tiêu Hồng Phụng

Ông Ninh Quang Thế

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Trung Biền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2026 về việc: Tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 233/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L, sinh năm 1961

Căn cước công dân số: 095161002841, cấp ngày 10/05/2021

Địa chỉ cư trú: Số B, đường H, khóm C, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường B, tỉnh Cà Mau).

*Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Trần Thị L:* Ông Trần Thanh N, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị L:* Ông Vũ Ngọc C, là Luật sư của Văn phòng L4 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (Có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Đặng Hồng T, sinh năm 1963 (Có mặt).

Căn cước công dân số: 001063035705, cấp ngày 22/4/2024;

Địa chỉ cư trú: Số A, khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường B, tỉnh Cà Mau).

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Đặng Hồng T:* Bà Trần Thị Hằng N1, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (Có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trương Văn P, sinh năm 1960 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số B, đường H, khóm C, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường B, tỉnh Cà Mau).

2. Bà Trương Hoàng P1, sinh năm 1970 (Vắng mặt);
3. Anh Trương Trần Thiện T1, sinh ngày 07/5/2005 (Vắng mặt);
4. Ông Trương Hoàng T2, sinh năm 1931 (Vắng mặt);
5. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1947 (Vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu;

Chỗ ở hiện nay: Khóm A, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường B, tỉnh Cà Mau).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Hoàng T2:* Bà Trần Thị Hằng N1, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N2:* Bà Nguyễn Quỳnh H, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (Có mặt).

6. Bà Trương Thị Ngọc L1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số E, khóm Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường H, tỉnh Cà Mau).

7. Bà Trương Thị Hoàng Y, sinh năm 1969 (Có mặt);
8. Bà Trương Thị Nam P2, sinh năm 1977 (Vắng mặt);
9. Ông Trương Hoàng C1, sinh năm 1978 (Vắng mặt);
10. Trương Thị Hoàng O, sinh năm 1966 (Vắng mặt);
11. Bà Đặng Thị Xinh X, sinh năm 1993 (Vắng mặt);
12. Ông Đặng Hồng N3, sinh năm 1982 (Vắng mặt);
13. Bà Đặng Thị Hồng T3, sinh năm 1997 (Vắng mặt);
14. Anh Trương Hoàng Công P3, sinh năm 1999 (Vắng mặt);
15. Bà Trần Thị Diệu H1, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu;

Chỗ ở hiện nay: Khóm A, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là phường B, tỉnh Cà Mau).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị L, là nguyên đơn; ông Đặng Hồng T, là bị đơn; ông Trương Văn P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo bà Trần Thị L trình bày:*

Ngày 01/01/2021, vợ chồng bà L và ông P có ký hợp đồng hợp tác với ông Đặng Hồng T. Theo đó, vợ chồng bà L và ông T thống nhất hợp tác để nuôi tôm công nghệ tại thửa đất có diện tích 41.217,9m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (phần đất này vợ chồng bà L thuê của bà Trương Hoàng P1 ngày 01/01/2020 với

thời hạn là 10 năm). Vốn đầu tư dự kiến là 6.000.000.000 đồng, trong đó bà L đã đứng ra vay ngân hàng số tiền 3.000.000.000 đồng và thỏa thuận các bên cùng chịu trách nhiệm về khoản vay tại ngân hàng, bao gồm cả gốc và các khoản lãi phát sinh. Các khoản phát sinh trong quá trình đầu tư 02 bên thỏa thuận chia 50/50.

Sau khi hai bên ký hợp đồng hợp tác thì bà L đứng ra vay của ngân hàng số tiền 3.500.000.000 đồng để phục vụ cho việc đầu tư nuôi tôm. Đồng thời trong quá trình hợp tác ông T đã ứng của bà L tổng cộng 22 lần với tổng số tiền 2.352.000.000 đồng. Theo thỏa thuận của các bên thì bà L bỏ tiền đầu tư các công trình trên đất, chi phí phát sinh và tiền lời từ việc nuôi tôm chia 50/50. Từ khi nuôi tôm đến nay toàn bộ chi phí phát sinh đều cho vợ chồng bà L chi trả, ông T không bỏ ra bất kỳ khoản tiền nào.

Do việc đầu tư làm ăn thất bại nên vợ chồng bà L khởi kiện yêu cầu: Chấm dứt hợp đồng hợp tác giữa ông P và ông T; yêu cầu ông T trả lại vợ chồng bà L quyền sử dụng đất diện tích 41.217,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 131 tờ bản đồ số 16-1, tọa lạc tại xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (phần đất ngày vợ chồng bà L thuê của bà Trương Hoàng P1); yêu cầu ông T trả cho vợ chồng bà L số tiền 600.000.000 đồng, là chi phí phát sinh mà vợ chồng bà L bỏ ra (đã trừ đi phần giá trị tài sản đã mua sắm lúc trước).

Tại đơn khởi kiện bổ sung bà L yêu cầu: Buộc ông Đặng Hồng T và vợ là bà Trương Thị Hoàng Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L các khoản tiền đầu tư, các khoản tiền vay thế chấp tài sản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B, tiền lãi vay đã thanh toán trả ngân hàng, các khoản vay nợ bên ngoài để đầu tư vào việc hợp tác giữa ông P và ông T theo đồng ký kết ngày 01/01/2021. Cụ thể tổng các khoản gồm: Vay vốn ngân hàng trả nợ gốc và lãi, tổng cộng: 4.079.864.400 đồng (trong đó: Gốc vay 3.500.000.000 đồng, lãi phát sinh 580.865.400 đồng); vay bên ngoài của bà Trần Thị Tuyết L2 ở phường A, thành phố B số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi suất hàng tháng là 2,5% bằng số tiền 50.000.000 đồng/tháng; các khoản tiền đã đưa cho ông Đặng Hồng T tổng cộng 2.922.000.000 đồng (trong đó: Nhận chuyển khoản 550.000.000 đồng, nhận tiền mặt có ký nhận số là 2.372.000.000 đồng); tiền thanh toán thức ăn tôm cho đại lý T5 số tiền là 1.506.576.000 đồng; các khoản chi khác như tiền thuốc thủy sản, tiền điện, thuê nhân công, trả tiền thuê đất là 1.019.604.784 đồng. Tổng cộng chi phí là: 11.528.045.184 đồng.

Tất cả các khoản tiền nêu trên và các khoản tiền ông T mượn bà L, yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Hồng T cùng vợ là bà Trương Thị Hoàng Y phải có trách nhiệm thanh toán đủ số tiền mượn và trả lại cho bà 50% số tiền theo hợp đồng đã ký kết vào ngày 01/01/2020 giữa ông Trương Văn P và ông Đặng Hồng T.

Quá trình giải quyết vụ án bà L xác định không yêu cầu nhận diện tích 41.217,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 131 tờ bản đồ số 16-1, tọa lạc tại xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và các tài sản, đồng ý giao các tài sản trên đất cho ông Đặng Hồng T, yêu cầu ông T hoàn trả cho bà L giá trị tài sản.

- Theo đơn yêu cầu phản tố của ông Đặng Hồng T trình bày:

Giữa ông T và ông P có thỏa thuận hợp tác để nuôi tôm công nghệ cao là đúng. Tuy nhiên quá trình hợp tác làm ăn thì ông T cũng đầu tư rất nhiều tiền để mua sắm trang thiết bị, thuốc nuôi tôm và chi trả tiền công lao động cho nhân công với tổng số tiền 3.464.657.000 đồng. Đồng thời, quá trình nuôi tôm đã thu hoạch tôm nhiều lần với tổng số tiền là 2.557.710.000 đồng, số tiền này do ông P, bà L quản lý. Nay ông T đồng ý với yêu cầu chấm dứt hợp tác hợp tác ký kết ngày 01/01/2021. Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn thì ông T không đồng ý.

Đồng thời, ông T có yêu cầu phản tố: Ông T yêu cầu bà L, ông P trả số tiền 1.244.657.000 đồng (là số tiền chênh lệch giữa khoản chi thực tế trong sản xuất có chứng từ là 3.464.657.000 đồng với số tiền ông T thực nhận từ bà L, ông P là 2.220.000.000 đồng); Yêu cầu bà L, ông P trả số tiền 1.278.855.000 đồng, là số tiền thu được từ việc nuôi tôm.

Tại đơn yêu cầu phản tố bổ sung, ông T xác định bổ sung yêu cầu đối với số tiền 129.441.000 đồng mua vật tư hoạt động nuôi tôm (do lúc làm đơn phản tố ông T cộng thiếu). Tổng cộng ba khoản tiền ông T yêu cầu là 2.652.953.000 đồng; Yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được ký ngày 01/01/2020 giữa ông Trương Văn P và bà Trương Hoàng P1.

Ngoài ra, ông T còn yêu cầu ông P, bà L bồi thường số tiền 2.880.000.000 đồng là tiền lợi nhuận trung bình bị mất do ông P, bà L cản trở không cho ông canh tác nhưng ông T đặt ra yêu cầu phản tố sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Theo đơn bà Trương Hoàng P1 trình bày:

Ngày 25/5/2021, ông T có kêu bà ra Ủy ban nhân dân xã V ký hợp đồng để ông T hợp thức hóa xin làm đường dây điện, nhưng thực tế hợp đồng đó không phải là hợp đồng xin nối đường dây điện mà là hợp đồng thuê đất nuôi trồng thủy sản. Nay bà P1 yêu cầu hủy Hợp đồng giữa bà và ông T và không đồng ý bồi thường bất cứ thiệt hại nào. Ngày 04/7/2025 bà P1 có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Theo ông Trương Hoàng T2, bà Lê Thị N2, ông Trương Hoàng C1 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất này là của vợ chồng ông T2, bà N2 cho con gái của là Trương Hoàng P1 thay mặt hộ gia đình đứng tên dùng quyền sử dụng đất với diện tích đất là 41.217,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 16-1 loại đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận QSDĐ số BB 934950 được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 16/6/2010. Ông T2, bà N2 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng với ông Đặng Hồng T theo hợp đồng thuê đất nuôi trồng thủy sản giữa hộ bà Trương Hoàng P1 với ông Đặng Hồng T được ký ngày 25/5/2021. Đồng thời, do đất này là của hộ gia đình nhưng bà P1 tự ý ký hợp đồng thuê đất ngày 01/01/2020 với ông Trương Văn P mà không thông qua các thành viên trong hộ gia đình là không hợp pháp.

- Theo bà Trương Thị Hoàng Y, bà Trương Thị Nam P2 trình bày:

Bà P2, bà Y thống nhất ý kiến trình bày của ông T, ông T2, bà N2, không có ý kiến khác.

- Theo bà Trương Thị Ngọc L1 trình bày:

Thông nhất ý kiến trình bày của bà P1, không có ý kiến khác.

- Đối với bà Trương Thị Hoàng O, anh Trương Hoàng Công P3, bà Trần Thị Diệu H1, anh Đặng Hồng N3, chị Đặng Thị Hồng T3, chị Đặng Thị Xinh X, anh Trương Trần Thiện T1 vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận ý kiến được.

- Theo ông Triệu Thế A – Chủ hộ kinh doanh Triệu Nghĩ trình bày:

Ông có bán và giao thức ăn nuôi tôm, thuốc cho ông P và bà L tại ấp B, xã V, thành phố B. Sau khi thu hoạch tôm thì bà L có trả tiền cho ông, ông biết ông T có hợp tác chung với bà L nhưng ông không có giao dịch trực tiếp với ông T. Tổng số tiền ông P, bà L nợ là 1.290.064.500 đồng, nhưng bà L đã trả được số tiền 1.147.064.500 đồng và còn nợ lại 143.000.000 đồng. Nay ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này tiền nợ mua thuốc và thức ăn tôm còn thiếu, yêu cầu Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau quyết định:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Hồng T.

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng (thỏa thuận) hợp tác giữa ông Đặng Hồng T với ông Trương Văn P và bà Trần Thị L.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L. Buộc ông Đặng Hồng T trả cho bà L và ông P số tiền 1.169.844.365 đồng. Ông T được quyền sở hữu các tài sản là công trình nuôi tôm công nghệ cao gắn liền trên diện tích đất 41.217,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 16-1, tọa lạc tại xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã H, tỉnh Cà Mau).

Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông T trả số tiền 4.594.178.227 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T yêu cầu bà L và ông P trả số tiền 2.652.953.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Hoàng P1 về việc chấm dứt hợp đồng thuê đất được ký kết giữa bà Trương Hoàng P1 với ông Đặng Hồng T ngày 25/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã H, tỉnh Cà Mau).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố bổ sung của ông Đặng Hồng T.

Hủy hợp đồng thuê nhà đất được ký kết giữa bà Trương Hoàng P1 với ông Trương Văn P ngày 01/01/2020.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/9/2025, ông Đặng Hồng T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L; Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Hồng T, buộc bà Trần Thị L và ông Trương Văn P trả cho ông T số tiền 2.652.953.000 đồng.

Ngày 26/9/2025, bà Trần Thị L và ông Trương Văn P có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm: Chấp nhận giữa ông Trương Văn P và ông Đặng

Hồng T có ký kết hợp đồng hợp tác và có thỏa thuận chia vốn đầu tư vào công trình nuôi tôm; Buộc ông T cùng có trách nhiệm chia số tiền mà ông bà đã vay ngân hàng, tổng cộng vốn, lãi là 4.079.864.400 đồng (trong đó vốn 3.500.000.000 đồng, lãi 579.864.400 đồng); Buộc ông T trả cho ông bà số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông T đã ký nhận ngày 08/01/2022 và số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông T đã nhận trực tiếp qua ngân hàng ngày 07/5/2022; Chấp nhận số tiền 175.510.000 đồng ngày 07/02/2023 là của ông bà trả cho đại lý B1; Chấp nhận các khoản tiền của Thạch H2 247.000.000 đồng, của Thạch T4 567.000.000 đồng, của Thạch Thia 120.524.000 đồng là do ông, bà trả.

Tại đơn kháng cáo điều chỉnh, bổ sung của bà Trần Thị L (không ghi ngày, tháng, năm) yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: Buộc ông Đặng Hồng T trả cho bà L và ông P tổng số tiền là 2.531.776.565 đồng (bao gồm: Khoản tiền mà bản án sơ thẩm tuyên buộc trả 1.169.844.365 đồng; khoản tiền mặt ông T ký nhận phải trả lại 1.000.000.000 đồng; trách nhiệm hoàn trả 50% các khoản chi phí phát sinh mà cấp sơ thẩm bỏ qua là 361.932.200 đồng (gồm 50% phần lãi suất ngân hàng là 290.432.200 đồng và 50% tiền nợ thức ăn của đại lý T5 là 71.500.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của bà Trần Thị L giữ nguyên kháng cáo;

Ông Trương Văn P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên kháng cáo;

Ông Đặng Hồng T giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L phát biểu tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L.

Người đại diện hợp pháp của bà L thống nhất với ý kiến tranh luận của Luật sư bảo vệ cho bà L.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T phát biểu tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

Ông T thống nhất với ý kiến tranh luận của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ cho ông T.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ cho bà Lê Thị N2 không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn P và bà Trần Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Hồng T, sửa bản án sơ thẩm: Buộc ông T trả cho bà L và ông P số tiền 295.796.000 đồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét kháng cáo của bà Trần Thị L và ông Trương Văn P, ông Đặng Hồng T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với kháng cáo của bà L và ông P:

[1.1] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu buộc ông T chịu 50% số tiền lãi ngân hàng 580.864.400 đồng bằng 290.432.200 đồng, xét thấy:

Bà L, ông P và ông T thống nhất xác định các bên thỏa thuận hợp tác nuôi tôm vào tháng 12/2021. Bà T và ông P xác định việc thỏa thuận có lập hợp đồng hợp tác ngày 01/01/2021. Ông T xác định việc thỏa thuận chỉ bằng lời nói, không có làm hợp đồng, đối với hợp đồng hợp tác ngày 01/01/2021 ông T ký là để cho bà L và ông P bổ sung hồ sơ vay vốn ngân hàng chứ không phải để thỏa thuận thực hiện việc hợp tác giữa ông với bà L, ông P. Đồng thời, ông T cũng xác định theo thỏa thuận là bà L, ông P sẽ là người đầu tư toàn bộ các công trình để nuôi tôm, ông T sẽ ra công và kỹ thuật nuôi, lời chia đôi. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 08/8/2025 ông P cũng xác định việc ký hợp đồng ngày 01/01/2021 là để hợp thức hóa hồ sơ vay vốn ngân hàng; về thỏa thuận hợp tác: Ông T phụ trách kỹ thuật nuôi, ông P và bà L đầu tư xây dựng, thỏa thuận trừ hết chi phí, lời chia hai; hai bên chưa thỏa thuận tiền lãi ngân hàng. Do đó, hợp đồng ngày 01/01/2021 không phải là căn cứ để ràng buộc trách nhiệm thực hiện của ông T, bà L, ông P trong việc hợp đồng hợp tác.

Như vậy, theo thỏa thuận thì ông P và bà L là người đầu tư xây dựng đối với công trình nuôi tôm. Việc ông P và bà L vay vốn ngân hàng là để phục vụ cho việc đầu tư công trình nuôi tôm; giữa ông P, bà L với ông T cũng không có thỏa thuận phân chia đối với nghĩa vụ chịu khoản tiền lãi của ngân hàng, nên ông P và bà L phải có nghĩa vụ thanh toán đối với toàn bộ khoản vay vốn, lãi cho ngân hàng. Do đó, kháng cáo của bà L và ông P yêu cầu buộc ông T chịu 50% số tiền lãi ngân hàng bằng 290.432.200 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[1.2] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu ông T trả số tiền 1.000.000.000 đồng nhận ngày 08/01/2022, xét thấy: Bà L cho rằng ngày 08/01/2022 có đưa tiền mặt trực tiếp cho ông T 1.000.000.000 đồng và ông T có ký nhận và ghi chữ “1.Tỷ”. Ông T không thừa nhận có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 08/01/2022 như bà L trình bày và cho rằng chữ viết “1.Tỷ” không phải do ông ghi. Quá trình giải quyết vụ án, phía bà L trình bày không biết ông T sử dụng số tiền 1.000.000.000 đồng để chi nội dung gì. Tuy nhiên, qua xem xét các lần ông Thảo Ú, nhận tiền từ bà L trong sổ theo dõi thì ngoài số tiền 1.000.000.000 đồng này, các lần còn lại số tiền nhiều nhất là 300.000.000 đồng, nhưng các lần ứng, nhận tiền đều có ghi rõ nội dung chi. Trong khi đó số tiền 1.000.000.000 đồng bà L giao cho ông T nhận là số tiền lớn, nhưng bà L lại không biết được mục đích ông T ứng tiền để chi nội dung gì, không chứng minh được chi cho xây dựng hạng mục nào của công trình có trị giá là 1.000.000.000 đồng. Hơn nữa, tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và Biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/6/2025 thì bà L đều không đề cập đến số tiền 1.000.000.000 đồng này.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà L có yêu cầu giám định chữ viết “1. Tỷ” ghi trong sổ theo dõi ngày 08/01/2022 để xác định do ông T ghi và Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện việc trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 648/KL-KTHS ngày 10/7/2026 của Phòng K Công an tỉnh C kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ số, chữ viết “1. Tỷ” tại dòng thứ 10, tính từ trên xuống của mặt sau tờ giấy tập học sinh có đóng dấu bút lục 516 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 –

Cà Mau trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ số, chữ viết trên cùng tài liệu cần giám định ký hiệu A và chữ số, chữ viết của Đặng Hồng T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 có phải do cùng một người viết ra hay không”. Như vậy, không có cơ sở để xác định chữ viết “1. Tỷ” trong sổ theo dõi của bà L ngày 08/01/2022 là do ông T ghi. Đối với việc bà L yêu cầu giám định lại nhưng không chứng minh được kết luận giám định số 648/KL-KTHS ngày 10/7/2026 của Phòng K Công an tỉnh C là không chính xác, có vi phạm pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, kháng cáo của bà L và ông P yêu cầu buộc ông T trả số tiền 01 tỷ đồng nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[1.3] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu buộc ông T trả 50% của số tiền thức ăn tôm 143.000.000 đồng còn nợ Đại lý Triệu Nghi bằng 71.500.000 đồng, xét thấy: Tại biên bản phiên toà sơ thẩm ngày 05/9/2025, người đại diện của bà L và ông P xác định đối với số tiền còn nợ Đại lý Triệu Nghi 143.000.000 đồng, do Đại lý Triệu Nghi không có yêu cầu bà L và ông P trả nợ, nên bà L và ông P cũng không đặt ra yêu cầu Toà án giải quyết đối với khoản tiền này. Như vậy, đối với khoản tiền này do tại cấp sơ thẩm bà L và ông P không đặt ra yêu cầu, cấp sơ thẩm không xem xét, nên theo quy định giới hạn của việc xét xử phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Do đó, kháng cáo của bà L và ông P đối với phần nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của ông Đặng Hồng T: Tại đơn kháng cáo của ông T nêu rất nhiều nội dung mà ông T không thống nhất với bản án sơ thẩm nhận định và quyết định, cụ thể:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo ông T cho rằng theo thoả thuận ông P và bà L chịu toàn bộ chi phí; ông ra công, kỹ thuật nuôi tôm, đất, thu nhập từ sản xuất thì chia theo tỷ lệ 50%, nhưng Toà án cấp sơ thẩm nhận định các khoản chi phí phát sinh trong toàn bộ quá trình nuôi tôm, lần được thống nhất chia theo tỷ lệ 50/50, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là không đúng, xét thấy: Thoả thuận hợp tác nuôi tôm giữa ông T với bà L và ông P chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản cụ thể. Khi phát sinh tranh chấp thì phía bà L và ông P cho rằng thoả thuận toàn bộ chi phí đầu tư, nuôi tôm, lợi nhuận chia 50/50; còn phía ông T cho rằng thoả thuận như nội dung kháng cáo đã nêu; nhưng các bên cũng không xuất trình được tài liệu chứng minh. Tuy nhiên, tại biên bản phiên toà sơ thẩm ngày 08/8/2025, ông P cũng xác định về thoả thuận hợp tác: Ông T phụ trách kỹ thuật nuôi, ông P và bà L đầu tư xây dựng, thoả thuận trừ hết chi phí, lời chia hai; không đề cập cụ thể về phần chi phí cho việc nuôi tôm bên nào bỏ ra. Theo trình bày của ông P thì chi phí đầu tư xây dựng do ông P và bà L bỏ ra, ông T phụ trách kỹ thuật nuôi tôm. Đối với trình bày của ông T cho rằng ông ra công và đất là không có cơ sở, bởi lẽ quá trình nuôi tôm có thuê mướn nhân công, khoản tiền trả tiền thuê mướn nhân công và tiền thuê đất do ông T chi được tính vào tổng số tiền ông T đã chi để đối trừ. Như vậy, bản án sơ thẩm buộc ông T trả cho bà L và ông P  $\frac{1}{2}$  số tiền chi phí đầu tư 2.574.204.000 đồng bằng 1.287.102.000 đồng (nhưng không tính tiền công kỹ thuật nuôi cho ông T) là không phù hợp. Do đó, kháng cáo của ông T về phần này là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo ông T cho rằng số tiền ông nhận của bà L từ ngày 11/12/2021 đến ngày 07/9/2022 là 1.720.000.000 đồng chứ không phải là

2.220.000.000 đồng. Lý do: Ông T cho rằng số tiền ký nhận ngày 8/01/2022 là 200.000.000 đồng là để trả tiền sắt cho ông Ngô Đức L3 250.000.000 đồng. Do bà L chỉ có 200.000.000 đồng nên ông mượn của vợ ông là bà Trương Thị Hoàng Y 50.000.000 đồng để trả ông L3. Ông ghi “chi sắt gửi ngân hàng 300.000.000đ” là ghi chú trả tiền sắt chứ không phải ông nhận của bà L. Số tiền ký nhận ngày 29/6/2022 số tiền 200.000.000 đồng là chi trả tiền máy phát điện, ông có biên nhận, tại phiên tòa sơ thẩm ông P cũng thừa nhận. Vì vậy, phải đối trừ cho ông  $(2.220.000.000đ - 300.000.000đ - 200.000.000đ = 1.720.000.000đ)$ . Xét thấy: Việc ông T nhận của bà L số tiền 2.220.000.000 đồng là có thực tế, được ông T thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm; biên bản xác định ý kiến của ông T do Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau) lập ngày 29/5/2024; biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/6/2025.

Tại sổ theo dõi của bà L thể hiện ngày 08/01/2022 ông T có ghi ký nhận nhận 02 khoản tiền gồm: 200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng. Ông T trình bày trả tiền sắt cho ông L3 250.000.000 đồng nhưng lại viết biên nhận nợ 300.000.000 đồng là không có căn cứ.

Đối với tiền nhận ngày 29/6/2022 chi trả tiền máy phát điện 200.000.000 đồng: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 5/9/2025, biên bản xác định ý kiến của ông T do Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau) lập ngày 29/5/2024, ông T cũng xác định số tiền này do ông P trả. Do đó, kháng cáo của ông T phần nội dung này không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của ông T cho rằng số tiền 500.000.000 đồng ông không có nhận của bà L, vì ngày 07/5/2022 ông ký nhận khế ước nhận nợ của bà L số tiền 1.500.000.000 đồng, ông chỉ ký với ngân hàng, việc ông ký nhận là hợp thức hóa khoản vay của bà L với mục đích rút tiền giải ngân cho bà L. Trên thực tế ông ký giấy tờ, người nhận tiền là bà L nên ông không biết và không có nhận số tiền 500.000.000 đồng. Xét thấy: Việc ông T ký khế ước nhận số tiền 1.500.000.000 đồng tại ngân hàng là có thực tế được ông T thừa nhận; nhưng ông T cho rằng ông chỉ ký còn tiền bà L nhận 1.000.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng giao cho ông P nhận và giữ. Tuy nhiên, ông T không có chứng cứ chứng minh giao cho ông P nhận số tiền này, ông P cũng không thừa nhận, trong khi ông T có ký biên nhận nên không đủ cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông T đưa cho ông P 500.000.000 đồng. Do đó, phần nội dung kháng cáo này của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo của ông T cho rằng trong quá trình nuôi tôm ông có chi tiền công tổng số tiền 273.000.000đ để thuê ông Trần Hoàng P4 số tiền 105.000.000 đồng, ông Phạm Ngọc H3 số tiền 98.000.000 đồng, ông Đặng Văn H4 số tiền 70.000.000 đồng, đây là chi phí thực tế ông đã chi trong quá trình nuôi tôm. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc xác minh ông Trần Hoàng P4, ông Phạm Ngọc H3 để làm căn cứ không chấp nhận đề nghị của ông là không khách quan do ông P4 là cháu bà L, ông H3 là cháu ông P đương nhiên sẽ đứng về phía của bà L và ông P.

Xét thấy, qua kiểm tra các chứng từ do ông T cung cấp và xác minh ông Trần Hoàng P4 và ông Phạm Ngọc H3 thì không thừa nhận có nhận tiền lương từ ông T nên không chấp nhận biên nhận của ông T cung cấp ngày 30/4/2022 là chi trả tiền lương cho ông Trần Hoàng P4 với số tiền 105.000.000 đồng và ông Phạm Ngọc H3 số tiền 98.000.000 đồng. Đối với biên nhận chi trả lương cho ông Đặng Văn H4 ngày 18/4/2023 với số tiền 70.000.000 đồng thì hiện nay không làm việc được với ông H4 và theo ông P trình bày thì ông H4 là người bị khuyết tật nên không có thuê mướn nên không chấp nhận biên nhận này của ông T. Do đó, phần nội dung kháng cáo này của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Đối với phần nội dung kháng cáo của ông T không đồng ý việc bà L và ông P cho rằng trả tiền thức ăn cho đại lý T5 số tiền 1.147.064.500 đồng, vì ông T cho rằng do quá trình nuôi tôm ông là người trực tiếp trông coi, ký nhận khi mua thức ăn tôm, phần thức ăn này ông không có nhận và ký nhận vào sổ nên không đồng ý.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T xác định ngoài mua thuốc và thức ăn tôm của Đại lý B1 thì có giao dịch mua thuốc và thức ăn tôm của Đại lý T, ông P cũng không nuôi tôm ở nơi nào khác. Qua xác minh ông Triệu Thế A – chủ hộ Đại lý T5 cũng xác nhận có giao thức ăn tôm cho ông P tại ấp B, xã V, thành phố B, tổng số tiền ông P, bà L nợ là 1.290.064.500 đồng, sau khi thu hoạch tôm thì bà L có trả tiền cho ông 1.147.064.500 đồng và còn nợ lại 143.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định ông P và bà L có trả tiền thức ăn tôm cho đại lý T5 số tiền 1.147.064.500 đồng; do đó, kháng cáo của ông T về phần nội dung này không có cơ sở để chấp nhận.

[2.6] Đối với phần nội dung kháng cáo của ông T không đồng ý nhận các tài sản là trang thiết bị của công trình nuôi tôm công nghệ cao trên đất (có giá trị là 600.000.000 đồng) và ông phải có nghĩa vụ trả lại cho bà L, ông P  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản bằng 300.000.000 đồng.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định không đồng ý nhận các tài sản là công trình nuôi tôm vì đây là các tài sản do bà L và ông P bỏ tiền ra đầu tư; ông thống nhất giao toàn bộ tài sản này cho bà L và ông P, ông không yêu cầu bà L và ông P phải trả lại  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản cho ông. Phía bà L và ông P cũng đồng ý nhận số tài sản này, ông T không phải trả cho bà L và ông P số tiền 300.000.000 đồng. Đây là sự thỏa thuận thống nhất của các đương sự; do đó, kháng cáo của ông T về phần nội dung này được chấp nhận.

[2.7] Đối với phần nội dung kháng cáo của ông T không chấp nhận chi phí đầu tư phải trả cho bà L và ông P số tiền 1.287.102.000 đồng (2.574.204.000 đồng : 2 = 1.287.102.000 đồng), do đây là chi phí đầu tư theo thỏa thuận bà L và ông P phải chịu.

Xét thấy, theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác thì chi phí đầu tư xây dựng công trình do bà L và ông P chịu, ông T phụ trách kỹ thuật nuôi; thực tế, trong suốt thời gian hợp tác không thể hiện có chi trả tiền công kỹ thuật nuôi cho ông T. Như vậy, toàn bộ số tiền chi phí đầu tư xây dựng 2.574.204.000 đồng đáng lẽ ra buộc bà L và ông T tự chịu toàn bộ mới đúng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  và buộc ông T phải trả lại cho bà L và ông P số tiền bằng 1.287.102.000 đồng là

không phù hợp, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận phần nội dung này của ông T, sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T phải trả cho bà L và ông P  $\frac{1}{2}$  số tiền chi phí đầu tư xây dựng công trình bằng 1.287.102.000 đồng.

[2.8] Đối với phần nội dung kháng cáo của ông T cho rằng số tiền chi phí ông đã chi để nuôi tôm 865.046.769 đồng là số tiền ông P, bà L mượn của ông, yêu cầu ông P, bà L phải trả cho ông.

Xét thấy, như đã nhận định ở phần trên việc thoả thuận hợp tác nuôi tôm giữa các bên chỉ thoả thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản để làm căn cứ; khi xảy ra tranh chấp các bên đều trình bày theo hướng có lợi cho mình. Tuy nhiên, theo trình bày của ông P tại biên bản phiên sơ thẩm ngày 08/8/2025 xác định ông T phụ trách kỹ thuật nuôi, ông P đầu tư xây dựng; thoả thuận trừ hết chi phí, lời chia đôi (nhưng không nêu cụ thể về khoản chi phí đầu tư cho vụ nuôi như thế nào). Tại biên bản phiên toà sơ thẩm ngày 05/9/2025, thì ông T có trình bày: Chi phí nuôi tôm cả hai bên cùng chịu bao gồm: Thức ăn, thuốc, nhân công, điện, gạo, gas, tiền thuê đất hàng năm... chia 50/50, lợi nhuận chia 50/50. Như vậy, có cơ sở xác định việc thoả thuận hợp tác nuôi tôm giữa bà L và ông P với ông T: Bà L và ông P chịu chi phí đầu tư xây dựng, ông T phụ trách kỹ thuật nuôi; chi phí cho việc nuôi tôm mỗi bên cùng chịu 50/50, trừ chi phí lãi chia 50/50. Như vậy, mới đảm bảo tính công bằng và hợp lý; nếu như trình bày của ông T tại phiên toà phúc thẩm cho rằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, chi phí nuôi tôm do bà L và ông P bỏ ra, ông T phụ trách kỹ thuật nuôi, trừ chi phí, lãi chia đôi là không đảm bảo tính công bằng và hợp lý. Do đó, không có cơ sở chấp nhận số tiền ông T đã chi cho chi phí nuôi tôm 865.046.769 đồng là cho bà L và ông P mượn, mà có cơ sở xác định số tiền này ông T bỏ ra đầu tư cho các vụ nuôi tôm; nên phần nội dung kháng cáo này của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

Như vậy, có cơ sở xác định:

+ Tổng số tiền ông T đã nhận của bà L (nhận trực tiếp và chuyển khoản) là 3.170.000.000 đồng; tổng số tiền ông T đã chi đầu tư xây dựng công trình nuôi tôm công nghệ cao có hóa đơn là 2.574.204.000 đồng. Đối trừ, ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L và ông P số tiền là 595.796.000 đồng (3.170.000.000 đồng – 2.574.204.000 đồng = 595.796.000 đồng).

+ Chi phí cho các vụ nuôi tôm: Bà L và ông P đã chi là 1.396.649.500 đồng; ông T đã chi là 865.046.769 đồng; tổng cộng là 2.261.696.269 đồng. Do mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí, nên bà L và ông P phải chịu là 1.130.848.134 đồng, ông T phải chịu là 1.130.848.134 đồng. Ông T đã chi 865.046.769 đồng, nên buộc ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L và ông P số tiền là 265.801.365 đồng.

Tổng hai khoản ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L và ông P là 861.597.365 đồng (595.796.000 đồng + 265.801.365 đồng = 861.597.365 đồng).

+ Đối với số tiền thu hoạch của 04 vụ tôm: Các bên thống nhất số tiền là 2.557.710.000 đồng, sau khi thu hoạch tôm bà L và ông P quản lý. Do chi phí nuôi mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  nên số tiền của 04 vụ tôm thu hoạch được cũng phải được phân chia cho mỗi bên được hưởng  $\frac{1}{2}$  là phù hợp. Do đó, buộc bà L và ông T phải có

nghĩa vụ giao trả lại cho ông T số tiền là 1.278.855.000 đồng (2.557.710.000 đồng : 2 = 1.278.855.000 đồng).

Đối trừ giữa khoản tiền bà L và ông P phải trả cho ông T (1.278.855.000 đồng) với số tiền ông T phải trả cho bà L và ông P (861.597.365 đồng) thì bà L và ông P phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền là 417.257.635 đồng.

Đối với yêu cầu của ông T về việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết của cơ quan điều tra về việc tố giác hành vi của bà N1 là cán bộ của Ngân hàng B, xét thấy không liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Trương Văn P và bà Trần Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Hồng T, sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc ông T trả cho bà L và ông P số tiền 5.764.062.592 đồng; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T, buộc bà L và ông P trả cho ông T số tiền 417.257.635 đồng, là phù hợp.

Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm số tiền 500.000 đồng, bà L và ông P phải chịu (bà L và ông P đã nộp xong).

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông P và bà L được miễn chịu án phí; ông T không phải chịu án phí (các đương sự đã được miễn dự nộp).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo ông Trương Văn P và bà Trần Thị L. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Hồng T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng (thỏa thuận) hợp tác giữa ông Đặng Hồng T với ông Trương Văn P và bà Trần Thị L.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc yêu cầu buộc ông Đặng Hồng T và bà Trương Thị Hoàng Y trả cho bà L và ông P số tiền là 5.764.062.592 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất giữa ông T với bà L và ông P, giao cho bà L và ông P được quyền sở hữu các tài sản là công trình nuôi tôm công nghệ cao (các tài sản theo biên bản định giá ngày 19/3/2025) gắn liền trên diện tích

đất 41.217,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 16-1, tọa lạc tại xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã H, tỉnh Cà Mau).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đặng Hồng T đối với bà Trần Thị L và ông Trương Văn P.

Hủy hợp đồng thuê nhà đất được ký kết giữa bà Trương Hoàng P1 với ông Trương Văn P ngày 01/01/2020.

Buộc bà L và ông P có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 417.257.635 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T đối với bà L và ông P với số tiền là 2.235.695.365 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Hoàng P1 về việc chấm dứt hợp đồng thuê đất được ký kết giữa bà Trương Hoàng P1 với ông Đặng Hồng T ngày 25/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã H, tỉnh Cà Mau).

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc bà Trần Thị L và ông Đặng Hồng T mỗi người phải nộp 662.500 đồng. Bà L đã nộp đủ số tiền 1.325.000 đồng nên ông T có nghĩa vụ trả cho bà L 662.500 đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

- Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm số tiền 500.000 đồng, bà L và ông P phải chịu (bà L và ông P đã nộp xong).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị L, ông Trương Văn P, ông Đặng Hồng T được miễn chịu án phí. Bà L và ông P đã được miễn dự nộp. Ông T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008769 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Cà Mau), được nhận lại.

Bà Trương Hoàng P1 không phải chịu án phí. Bà P1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002798 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Cà Mau), được nhận lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn P và bà Trần Thị L được miễn chịu án phí. Ông Đặng Hồng T không phải chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 6- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 6- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Lập**